Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200208753
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.22 15:20:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 33 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Hồ Quốc Lực | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Hoàng Việt | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Thành viên độc lập |
| Ông Boonlap Watcharawanitchakul | Thành viên độc lập |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Phạm Hoàng Việt | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Ngọc Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mã Ích Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Thanh Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mộc Khiêm | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung | Trưởng ban |
| Ông Lý Thái Hưng | Thành viên |
| Bà Lý Thị Kim Yến | Thành viên |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA

**Phạm Hoàng Việt**
**Tổng Giám đốc**
*Ngày 20 tháng 8 năm 2025*

Deloitte.

Chi nhánh Công Ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0133 /VN1A-HC-BC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

**Deloitte Việt Nam**
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 18 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ đang được Công ty tạm trích lập dự phòng theo thuế suất của giai đoạn rà soát gần nhất bị áp thuế và khoản chi phí có thể sẽ thay đổi theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19") cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Thu Sang**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-01
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**
**KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**
*Ngày 20 tháng 8 năm 2025*
*Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **3.552.618.797.813** | **2.641.239.437.985** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **1.472.056.133.195** | **1.077.460.582.378** |
| 1. | Tiền | 111 | | 391.906.133.195 | 91.860.582.378 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.080.150.000.000 | 985.600.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **176.470.656.925** | **140.043.256.925** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 176.470.656.925 | 140.043.256.925 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **562.431.586.916** | **370.481.462.814** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 544.418.530.739 | 356.928.447.613 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 11.585.439.324 | 9.388.171.391 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 6.427.616.853 | 4.164.843.810 |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **1.277.381.989.453** | **1.001.947.789.487** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 1.277.381.989.453 | 1.001.947.789.487 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **64.278.431.324** | **51.306.346.381** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 12.687.903.466 | 21.324.022.201 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 51.590.527.858 | 29.982.324.180 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.060.943.228.358** | **1.133.649.464.998** |
| **I.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **714.662.094.207** | **768.061.167.034** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 710.906.255.287 | 764.369.334.350 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *1.776.691.470.757* | *1.724.139.502.168* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.065.785.215.470)* | *(959.770.167.818)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 3.755.838.920 | 3.691.832.684 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *6.277.538.437* | *6.099.698.437* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(2.521.699.517)* | *(2.407.865.753)* |
| **II.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **63.057.065.168** | **90.684.855.028** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 63.057.065.168 | 90.684.855.028 |
| **III.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **283.224.068.983** | **274.903.442.936** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 271.237.509.539 | 265.452.341.113 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 14 | 11.986.559.444 | 9.451.101.823 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **4.613.562.026.171** | **3.774.888.902.983** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **2.245.924.542.937** | **1.308.985.491.015** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.234.732.586.437** | **1.297.239.673.765** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 226.897.032.339 | 118.099.892.333 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 24.190.915.699 | 15.133.834.791 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 1.275.831.241 | 4.195.692.239 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 56.911.602.339 | 96.886.554.979 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 159.460.382.110 | 114.814.455.639 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.516.625.226 | 595.781.242 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 1.703.205.446.682 | 901.581.043.308 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 20 | 61.274.750.801 | 45.932.419.234 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **11.191.956.500** | **11.745.817.250** |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 880.000.000 | 885.000.000 |
| 2. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 10.311.956.500 | 10.860.817.250 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.367.637.483.234** | **2.465.903.411.968** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **22** | **2.367.637.483.234** | **2.465.903.411.968** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 653.888.890.000 | 653.888.890.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *653.888.890.000* | *653.888.890.000* |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 593.681.126.002 | 593.681.126.002 |
| 3. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 37.303.914.783 | - |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 809.113.193.209 | 920.130.829.923 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *699.056.703.796* | *614.430.317.509* |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này/năm nay* | *421b* | | *110.056.489.413* | *305.700.512.414* |
| 5. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 273.650.359.240 | 298.202.566.043 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **4.613.562.026.171** | **3.774.888.902.983** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lý Thị Thu Hồng** | **Tô Minh Chẳng** | **Phạm Hoàng Việt** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 20 tháng 8 năm 2025* |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **24** | **3.866.925.630.193** | **2.707.636.334.318** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 4.730.202 | 4.122.590.400 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **3.866.920.899.991** | **2.703.513.743.918** |
| 4. | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 3.542.222.692.318 | 2.466.611.305.474 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **324.698.207.673** | **236.902.438.444** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 78.343.350.219 | 43.063.985.798 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 28 | 29.331.313.251 | 10.048.639.230 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *20.960.879.660* | *9.041.124.811* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 194.817.768.149 | 88.021.822.192 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 42.735.174.868 | 40.696.103.823 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **136.157.301.624** | **141.199.858.997** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 1.075.491.977 | 226.587.188 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 207.254.993 | 340.208.602 |
| **13.** | **Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)** | **40** | | **868.236.984** | **(113.621.414)** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **137.025.538.608** | **141.086.237.583** |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 215.098.396 | 1.254.736.162 |
| 16. | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 14 | (2.535.457.621) | (768.710.663) |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **139.345.897.833** | **140.600.212.084** |
| 17.1. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 110.056.489.413 | 115.981.761.384 |
| 17.2. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 29.289.408.420 | 24.618.450.700 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 1.683 | 1.017 |

| | | |
|---|---|---|
| **Lý Thị Thu Hồng** | **Tô Minh Chắng** | **Phạm Hoàng Việt** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 20 tháng 8 năm 2025* |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***137.025.538.608*** | ***141.086.237.583*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 111.427.598.591 | 114.508.857.518 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | (548.860.750) | 1.192.658.500 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (10.586.464.726) | (7.673.588.688) |
| | Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (28.495.585.090) | (8.839.009.714) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 20.960.879.660 | 9.041.124.811 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***229.783.106.293*** | ***249.316.280.010*** |
| | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (211.136.270.147) | (191.653.923.790) |
| | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (275.434.199.966) | (453.427.016.213) |
| | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 120.541.873.584 | 45.131.341.326 |
| | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 35.197.344.453 | 60.540.646.982 |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (20.503.711.802) | (8.898.779.727) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.696.451.163) | (652.392.505) |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (57.571.717.000) | (48.142.906.068) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(180.820.025.748)*** | ***(347.786.749.985)*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (63.357.844.334) | (69.422.224.615) |
| 2. | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.442.878.788 | 165.656.566 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (168.323.655.000) | (128.316.735.000) |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 131.896.255.000 | 270.870.635.973 |
| 5 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26.941.375.199 | 14.384.278.467 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(71.400.990.347)*** | ***87.681.611.391*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.232.385.097.160 | 624.404.591.245 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (430.760.693.786) | (354.937.891.393) |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (164.694.778.000) | (151.126.778.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***636.929.625.374*** | ***118.339.921.852*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **384.708.609.279** | **(141.765.216.742)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **1.077.460.582.378** | **451.603.648.884** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 9.886.941.538 | 5.375.608.760 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **1.472.056.133.195** | **315.214.040.902** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lý Thị Thu Hồng** | **Tô Minh Chẳng** | **Phạm Hoàng Việt** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 20 tháng 8 năm 2025* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.684 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.652 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty**

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký Sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một Sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ đã cam kết thiết lập một Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, nhằm tạo ra khuôn khổ toàn diện thúc đẩy và mở rộng thương mại giữa hai quốc gia và Hiệp định này đang được đàm phán và sẽ được công bố trong các Sắc lệnh Hành pháp tiếp theo của Hoa Kỳ.

Những thay đổi về thuế quan này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Cần Thơ | 51,54% | 51,54% | Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| Công ty TNHH Vĩnh Thuận | Cần Thơ | 99,10% | 100% | Nuôi trồng thủy sản |

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú | Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An | Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN) | Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta | Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 02 - 15 |
| Máy móc, thiết bị | 02 - 11 |
| Phương tiện vận tải | 02 - 08 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 07 |
| Khác | 04 - 10 |

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Thuê tài sản**

*Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:
- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

**Các khoản phải trả**

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Lãi tiền gửi và lãi đầu tư**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.502.351.159 | 3.754.481.823 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 389.403.782.036 | 88.106.100.555 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.080.150.000.000 | 985.600.000.000 |
| | **1.472.056.133.195** | **1.077.460.582.378** |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với tổng giá trị là 119.050.000.000 VND được Công ty cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 176.470.656.925 | - | 140.043.256.925 | - |
| | **176.470.656.925** | **-** | **140.043.256.925** | **-** |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,0% đến 4,6%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với giá trị 55.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hạn mức tín dụng tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 19.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Amanda Seafood Private Limited | 214.604.725.538 | 182.713.196.790 |
| Mazzetta Company, LLc | 177.293.320.578 | 29.287.044.087 |
| SK Food Brand, Inc. | 37.332.848.000 | 14.916.509.025 |
| Kyokuyo Co.,Ltd | 13.929.349.396 | 47.928.427.170 |
| Khác | 101.258.287.227 | 82.083.270.541 |
| | **544.418.530.739** | **356.928.447.613** |

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My | 2.658.909.715 | 2.584.027.304 |
| Laitram Machinery, Inc | 1.250.580.711 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Việt-Úc | - | 1.054.100.000 |
| Khác | 7.675.948.898 | 5.750.044.087 |
| | **11.585.439.324** | **9.388.171.391** |

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.582.245.517 | 3.860.200.128 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.185.402.919 | 68.940.213 |
| Chi hộ | 616.724.309 | 198.277.101 |
| Phải thu khác | 43.244.108 | 37.426.368 |
| | **6.427.616.853** | **4.164.843.810** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 734.942.129.795 | - | 545.671.143.170 | - |
| Hàng gửi đi bán | 212.553.085.808 | - | 161.450.208.035 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 148.158.754.365 | - | 85.264.224.915 | - |
| Nguyên vật liệu | 115.007.106.068 | - | 106.391.701.782 | - |
| Công cụ, dụng cụ và bao bì | 45.975.028.276 | - | 50.546.796.375 | - |
| Hàng mua đang đi trên đường | 20.745.885.141 | - | 52.623.715.210 | - |
| | **1.277.381.989.453** | **-** | **1.001.947.789.487** | **-** |

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12.338.975.779 | 20.689.770.543 |
| Phí bảo hiểm | 348.927.687 | 634.251.658 |
| | **12.687.903.466** | **21.324.022.201** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Quyền sử dụng đất | 238.054.091.229 | 218.002.017.270 |
| Công cụ và dụng cụ xuất dùng | 23.430.239.718 | 36.929.625.181 |
| Chi phí bảo trì tài sản cố định | 9.663.278.377 | 10.151.943.637 |
| Chi phí cải tạo ao | 89.900.215 | 368.755.025 |
| | **271.237.509.539** | **265.452.341.113** |

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **746.676.351.179** | **867.860.726.033** | **85.672.175.571** | **12.996.533.486** | **10.933.715.899** | **1.724.139.502.168** |
| Tăng do mua sắm | - | 38.325.667.246 | 2.689.462.963 | 203.150.000 | - | 41.218.280.209 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 16.933.249.427 | 309.870.414 | - | - | - | 17.243.119.841 |
| Thanh lý | - | (1.684.872.370) | (4.224.559.091) | - | - | (5.909.431.461) |
| **Số dư cuối kỳ** | **763.609.600.606** | **904.811.391.323** | **84.137.079.443** | **13.199.683.486** | **10.933.715.899** | **1.776.691.470.757** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **340.807.583.465** | **548.241.750.448** | **54.109.519.309** | **10.922.954.614** | **5.688.359.982** | **959.770.167.818** |
| Khấu hao trong kỳ | 56.708.335.066 | 48.552.461.756 | 5.245.582.946 | 367.756.882 | 439.628.177 | 111.313.764.827 |
| Giảm do thanh lý | - | (1.074.158.084) | (4.224.559.091) | - | - | (5.298.717.175) |
| **Số dư cuối kỳ** | **397.515.918.531** | **595.720.054.120** | **55.130.543.164** | **11.290.711.496** | **6.127.988.159** | **1.065.785.215.470** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **405.868.767.714** | **319.618.975.585** | **31.562.656.262** | **2.073.578.872** | **5.245.355.917** | **764.369.334.350** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **366.093.682.075** | **309.091.337.203** | **29.006.536.279** | **1.908.971.990** | **4.805.727.740** | **710.906.255.287** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 459.562.486.196 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 419.384.942.003 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 393.948.849.321 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 313.018.498.488 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 19.

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.871.836.627 | 1.227.861.810 | 6.099.698.437 |
| Tăng trong kỳ | - | 177.840.000 | 177.840.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **4.871.836.627** | **1.405.701.810** | **6.277.538.437** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.187.670.613 | 1.220.195.140 | 2.407.865.753 |
| Khấu hao trong kỳ | 46.887.094 | 66.946.670 | 113.833.764 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.234.557.707** | **1.287.141.810** | **2.521.699.517** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **3.684.166.014** | **7.666.670** | **3.691.832.684** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **3.637.278.920** | **118.560.000** | **3.755.838.920** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.227.861.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.181.861.810 VND).

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí phát triển dự án nuôi tôm (i) | 37.429.362.528 | 63.369.993.757 |
| Máy móc đang chờ lắp đặt | 15.995.304.918 | 11.283.109.687 |
| Dự án Nhà máy Thủy sản Tam An | - | 12.603.456.717 |
| Chi phí xây dựng trại giống | 3.316.981.565 | - |
| Khác | 6.315.416.157 | 3.428.294.867 |
| | **63.057.065.168** | **90.684.855.028** |

(i) Bao gồm Chi phí phát triển dự án nuôi tôm tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An") - công ty con của Công ty với giá trị là 37.429.362.528 VND đang trong quá trình làm thủ tục pháp lý và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 4 năm 2025, Khang An đã hoàn trả dự án theo Nghị quyết số 02/NQ HĐQT.24 ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Khang An để Uỷ ban Nhân dân thành phố Cần Thơ hoàn chỉnh thủ tục và đấu giá lại dự án.

## 14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| *Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi* | 10% | 10% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 11.986.559.444 | 9.451.101.823 |
| Trong đó: | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước | 11.352.286.289 | 8.462.368.255 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống trợ cấp trích trước | - | 66.218.942 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc | 940.276.700 | 980.260.025 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (306.003.545) | (57.745.399) |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **11.986.559.444** | **9.451.101.823** |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Kyokuyo Company Limited | 68.170.640.310 | 36.291.125.772 |
| Công ty TNHH MTV Châu Duy CM | 18.330.202.650 | 159.782.000 |
| Công Ty TNHH Huỳnh Cát Duy | 13.452.450.050 | - |
| Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành | 6.477.042.798 | 4.886.182.138 |
| Công ty TNHH Thủy sản Hữu Lộc | 6.289.999.800 | - |
| Công ty TNHH MTV Thủy hải sản Chí Linh | 5.335.769.100 | - |
| Laitram Machinery, Inc | - | 17.630.190.000 |
| Khác | 108.840.927.631 | 59.132.612.423 |
| | **226.897.032.339** | **118.099.892.333** |
| **Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 32) | **2.909.600.000** | **2.888.871.351** |

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chicken of the Sea Frozen Foods | 12.192.418.980 | 4.905.855.900 |
| Choice Canning Company Inc. | 9.545.302.800 | - |
| Trident Seafoods Corporation | - | 3.077.988.480 |
| Khác | 2.453.193.919 | 7.149.990.411 |
| | **24.190.915.699** | **15.133.834.791** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số tăng trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.821.456.041 | 13.194.737.773 | 14.319.447.577 | 696.746.237 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.609.076.927 | 215.098.396 | 1.696.451.163 | 127.724.160 |
| Thuế giá trị gia tăng | 747.842.871 | 2.298.474.427 | 2.594.956.454 | 451.360.844 |
| Các khoản thuế khác và phải nộp khác | 17.316.400 | 458.762.560 | 476.078.960 | - |
| | **4.195.692.239** | **16.167.073.156** | **19.086.934.154** | **1.275.831.241** |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế chống bán phá giá (i) | 142.893.364.183 | 102.974.980.759 |
| Chi phí thưởng hiệu quả nuôi tôm | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Chi phí tôm nguyên liệu | 1.397.750.000 | 1.183.012.000 |
| Chi phí gia công lột tôm | 963.970.000 | 1.592.140.000 |
| Chi phí vận chuyển, cước tàu | 421.218.619 | 940.539.310 |
| Khác | 10.584.079.308 | 4.923.783.570 |
| | **159.460.382.110** | **114.814.455.639** |

(i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong kỳ tương ứng với các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tạm trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc kỳ hoạt động này theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo giai đoạn rà soát gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017) và khoản chi phí có thể sẽ thay đổi theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19") cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố "Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024" đối với một số sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"). Theo thông báo này, Công ty nằm trong danh sách các Công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29% và tương ứng số thuế phải nộp thêm cho đợt POR 19 là khoảng 289 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty sẽ chỉ phải nộp thuế chống bán phá giá cho đợt POR 19 sau khi Bộ Thương mại Mỹ rà soát hồ sơ tại chỗ của bị đơn trực tiếp và ra kết quả cuối cùng.

Dựa trên kinh nghiệm từ các kỳ rà soát trước, mức thuế suất cuối cùng thường có xu hướng được điều chỉnh giảm đáng kể so với kết quả sơ bộ, khi doanh nghiệp bị đơn cung cấp hồ sơ bổ sung và giải trình chi tiết để phục vụ quá trình rà soát của Bộ Thương mại Mỹ. Đến tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang tích cực theo sát diễn biến của đợt xem xét hành chính lần thứ 19 này cùng với các doanh nghiệp trong cùng ngành chế biến xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ thuộc Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam. Các doanh nghiệp đã kiến nghị Thủ tướng Chính Phủ, các Bộ ban ngành liên quan thông qua hoạt động pháp lý hỗ trợ để cải thiện mức thuế sơ bộ của POR 19 và dự kiến kết quả cuối cùng sẽ được công bố vào tháng 12 năm 2025.

Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

## 19. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND | | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (i) | 141.399.001.000 | 141.399.001.000 | 1.275.954.417.514 | 692.591.971.618 | 724.761.446.896 | 724.761.446.896 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (ii) | 760.182.042.308 | 760.182.042.308 | 1.221.673.726.350 | 1.185.926.102.790 | 795.929.665.868 | 795.929.665.868 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii) | - | - | 61.132.871.815 | 36.008.648.341 | 25.124.223.474 | 25.124.223.474 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng (iv) | - | - | 157.390.110.444 | - | 157.390.110.444 | 157.390.110.444 |
| | **901.581.043.308** | **901.581.043.308** | **2.716.151.126.123** | **1.914.526.722.749** | **1.703.205.446.682** | **1.703.205.446.682** |

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

| Đối tượng vay | Hợp đồng | Số dư cuối kỳ | Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Hợp đồng cho vay hạn mức số 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN | 587.379.195.026 VND | Đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,7%/năm đến 3,8%/năm. | - Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 11);<br>- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) của Công ty (tại kho Công ty, nhà máy Tin An và nhà máy Sao Ta) (Thuyết minh số 9);<br>- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 4). |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Hợp đồng cho vay hạn mức số 47905/2024/HĐCVHM/NHCT822 | 137.382.251.870 VND | Đến hết ngày 26 tháng 11 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,7%/năm đến 3,8%/năm. | - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 5);<br>- Bảo lãnh chính thức không hủy ngang của Công ty cho Khang An. |

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

| Đối tượng vay | Hợp đồng | Số dư cuối kỳ | Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CRC1 | 397.350.000.000 VND | Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,7%/năm. | - Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 11);<br>- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) (Thuyết minh số 9);<br>- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty (Thuyết minh số 6). |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Hợp đồng cấp tín dụng số 059/24/HDCTD/ST/CRC1 | 398.579.665.868 VND | Đến hết ngày 29 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,7%/năm đến 4%/năm. | - Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty (Thuyết minh số 11);<br>- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Khang An (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) (Thuyết minh số 9);<br>- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An (Thuyết minh số 6);<br>- Bảo lãnh chính thức không hủy ngang của Công ty cho Khang An. |

(iii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

| Đối tượng vay | Hợp đồng | Số dư cuối kỳ | Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Hợp đồng tín dụng số 001/2025/677911/HĐTD | 25.124.223.474 VND | Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 3,5%/năm | - Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác (Thuyết minh số 9);<br>- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty (Thuyết minh số 6); |

(iv) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

| Đối tượng vay | Hợp đồng | Số dư cuối kỳ | | Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nguyên tệ | Quy đổi VND | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Hợp đồng cấp tín dụng số SOC.DN.3122.110425 & Hợp đồng sửa đổi bổ sung | 6.053.782 USD | 157.390.110.444 VND | Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng. Lãi suất từ 3,6%/năm đến 3,8%/năm. | - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng (Thuyết minh số 5); |

## 20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 45.932.419.234 | 55.225.464.477 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ | 72.914.048.567 | 39.723.386.414 |
| Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ | (57.571.717.000) | (48.142.906.068) |
| **Số dư cuối kỳ** | **61.274.750.801** | **46.805.944.823** |

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 10.311.956.500 | 10.860.817.250 |
| | **10.311.956.500** | **10.860.817.250** |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **653.888.890.000** | **593.681.126.002** | **-** | **781.167.252.495** | **205.403.279.340** | **2.234.140.547.837** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 115.981.761.384 | 24.618.450.700 | 140.600.212.084 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (130.777.778.000) | (20.352.000.000) | (151.129.778.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (35.959.156.986) | (3.764.229.428) | (39.723.386.414) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **653.888.890.000** | **593.681.126.002** | **-** | **730.412.078.893** | **205.905.500.612** | **2.183.887.595.507** |
| **Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ này** | **653.888.890.000** | **593.681.126.002** | **-** | **920.130.829.923** | **298.202.566.043** | **2.465.903.411.968** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 110.056.489.413 | 29.289.408.420 | 139.345.897.833 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (130.777.778.000) | (33.920.000.000) | (164.697.778.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (ii) | - | - | 37.303.914.783 | (37.303.914.783) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | - | - | - | (52.992.433.344) | (19.921.615.223) | (72.914.048.567) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **653.888.890.000** | **593.681.126.002** | **37.303.914.783** | **809.113.193.209** | **273.650.359.240** | **2.367.637.483.234** |

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong kỳ, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.25 ngày 24 tháng 4 năm 2025 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2025; và
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty đã chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT.25 ngày 15 tháng 01 năm 2025 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty số 01/NQ.ĐHĐCĐ.25 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

**Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 65.388.889 | *65.388.889* |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *65.388.889* | *65.388.889* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 65.388.889 | 65.388.889 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *65.388.889* | *65.388.889* |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 246.846.780.000 | 37,75 | 246.846.780.000 | 37,75 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam | 162.818.330.000 | 24,90 | 162.818.330.000 | 24,90 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | 80.890.000.000 | 12,37 | 80.890.000.000 | 12,37 |
| Cổ đông khác | 163.333.780.000 | 24,98 | 163.333.780.000 | 24,98 |
| **Tổng cộng** | **653.888.890.000** | **100,00** | **653.888.890.000** | **100,00** |

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Ngoại tệ**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 14.615.502 | 3.052.779 |
| Yên Nhật (JPY) | 93.491 | 228.520 |
| Euro (EUR) | 6.429 | 134 |

## 24. DOANH THU BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng** | | |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng thủy sản | 3.810.711.399.055 | 2.640.832.051.324 |
| Doanh thu bán hàng nông sản | 56.214.231.138 | 66.804.282.994 |
| | **3.866.925.630.193** | **2.707.636.334.318** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Giảm giá hàng bán | 4.730.202 | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | 4.122.590.400 |
| | **4.730.202** | **4.122.590.400** |
| **Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 32) | **348.568.000** | **1.615.522.000** |

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng thủy sản | 3.507.161.407.674 | 2.415.483.396.744 |
| Giá vốn hàng nông sản | 35.061.284.644 | 51.127.908.730 |
| | **3.542.222.692.318** | **2.466.611.305.474** |

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.240.011.196.600 | 2.283.674.053.254 |
| Chi phí nhân công | 387.458.875.167 | 345.964.649.107 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 111.427.598.591 | 114.508.857.518 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 126.551.539.968 | 96.421.649.363 |
| Chi phí khác bằng tiền | 217.594.818.857 | 104.840.651.134 |
| | **4.083.044.029.183** | **2.945.409.860.376** |

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 50.679.929.631 | 34.390.632.650 |
| Lãi tiền gửi và lãi cho vay | 27.663.420.588 | 8.673.353.148 |
| | **78.343.350.219** | **43.063.985.798** |

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vạy | 20.960.879.660 | 9.041.124.811 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 8.370.433.591 | 1.007.514.419 |
| | **29.331.313.251** | **10.048.639.230** |

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Các khoản chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí vận chuyển | 66.568.194.238 | 43.188.885.942 |
| Chi phí thuế chống bán phá giá (i) | 39.918.383.424 | 13.282.332.233 |
| Chi phí thuế chống trợ cấp (ii) | 23.285.598.822 | 4.637.645.472 |
| Chi phí thuế đối ứng (iii) | 33.405.886.822 | - |
| Chi phí hoa hồng | 703.828.186 | 2.508.617.000 |
| Chi phí nhân viên | 2.552.704.432 | 2.506.002.701 |
| Khác | 28.383.172.225 | 21.898.338.844 |
| | **194.817.768.149** | **88.021.822.192** |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên | 28.409.468.236 | 24.413.807.842 |
| Thuế và phí | 4.758.066.629 | 4.114.731.242 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.236.523.509 | 2.394.275.800 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.580.977.232 | 1.950.353.260 |
| Khác | 5.750.139.262 | 7.822.935.679 |
| | **42.735.174.868** | **40.696.103.823** |

(i) Phản ánh chi phí thuế chống bán phá giá được trích trước trong kỳ, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.

(ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

(iii) Phản ánh chi phí thuế đối ứng với thuế suất 10% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày kết thúc kỳ hoạt động này theo chính sách thuế đối ứng được công bố bởi Mỹ vào ngày 02 tháng 4 năm 2025.

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành và được tính như sau:

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 137.025.538.608 | 141.086.237.583 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 26.589.124.290 | 9.385.804.544 |
| *- Các khoản chi phí không được khấu trừ* | *1.234.548.062* | *1.698.697.928* |
| *- Các khoản chênh lệch tạm thời* | *25.354.576.228* | *7.687.106.616* |
| **Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành** | **163.614.662.898** | **150.472.042.127** |
| *Thu nhập được miễn thuế* | *162.539.170.921* | *138.151.267.703* |
| *Thu nhập được ưu đãi thuế 10%* | - | *12.094.187.236* |
| *Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%* | *1.075.491.977* | *226.587.188* |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành** | **215.098.396** | **1.254.736.162** |

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND) | 110.056.489.413 | 115.981.761.384 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | (49.471.230.649) |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)** | **110.056.489.413** | **66.510.530.735** |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)** | **65.388.889** | **65.388.889** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)** | **1.683** | **1.017** |

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và công ty con (như trình bày lại Thuyết minh số 22), cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND) | 115.981.761.384 | 115.981.761.384 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | (49.471.230.649) |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)** | **115.981.761.384** | **66.510.530.735** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 65.388.889 | 65.388.889 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)** | **1.774** | **1.017** |

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

## 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam | Bên liên quan của Cổ đông lớn |

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng** | **348.568.000** | **1.615.522.000** |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | 348.568.000 | 1.615.522.000 |
| **Mua hàng hóa** | **321.174.619.100** | **321.276.099.350** |
| Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam | 272.371.039.100 | 257.226.015.350 |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam | 48.803.580.000 | 64.050.084.000 |
| **Chia cổ tức** | **98.111.022.000** | **98.111.022.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 49.369.356.000 | 49.369.356.000 |
| Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam | 32.563.666.000 | 32.563.666.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | 16.178.000.000 | 16.178.000.000 |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **2.909.600.000** | **2.888.871.351** |
| Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam | 2.909.600.000 | 2.598.400.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | - | 290.471.351 |

*Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:*

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cụ thể như sau:

| STT | Họ và tên | Chức danh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| 1 | Ông Hồ Quốc Lực | Chủ tịch | 1.982.299.000 | 1.362.631.000 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Trà My | Phó Chủ tịch | 896.000.000 | 496.000.000 |
| 3 | Ông Phạm Hoàng Việt | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 1.504.439.000 | 1.331.631.000 |
| 4 | Ông Tô Minh Chẳng | Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng | 1.014.001.000 | 954.699.000 |
| 5 | Ông Nguyễn Văn Khải | Thành viên HĐQT độc lập | 354.000.000 | 304.000.000 |
| 6 | Ông Adisak Torsakul | Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024) | - | 277.000.000 |
| 7 | Ông Boonlap Watcharawanitchakul | Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024) | 354.000.000 | 27.000.000 |
| 8 | Bà Triệu Mai Lan | Thư ký HĐQT | 531.734.000 | 415.062.000 |
| 9 | Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung | Trưởng BKS | 904.396.000 | 581.996.000 |
| 10 | Ông Lý Thái Hưng | Thành viên BKS | 607.890.000 | 468.225.000 |
| 11 | Bà Lý Thị Kim Yến | Thành viên BKS | 192.000.000 | 162.000.000 |
| 12 | Ông Hoàng Thanh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 926.881.000 | 835.473.000 |
| 13 | Ông Mã Ích Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 993.430.000 | 670.604.000 |
| 14 | Bà Lê Ngọc Hương | Phó Tổng Giám đốc | 652.980.000 | 599.004.000 |
| 15 | Ông Nguyễn Mộc Khiêm | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024) | 701.660.000 | 37.769.000 |
| | | | **11.615.710.000** | **8.523.094.000** |

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản ("thủy sản"); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản ("nông sản"). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 95% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con và được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty có xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Nhật Bản, Mỹ... nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn của thủy sản và nông sản được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

## 34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

### Cam kết thuê hoạt động

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 3.806.893.104 | 2.663.326.952 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 16.490.142.134 | 11.661.444.080 |
| Trên 5 năm | 115.764.660.988 | 95.493.299.251 |
| | **136.061.696.226** | **109.818.070.282** |

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

## 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 13.586.130.993 VND (kỳ trước: 1.226.179.017 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 4.582.245.517 VND (kỳ trước: 3.860.200.128 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

### Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 1.483.766.028.963 VND (kỳ trước: 1.211.672.508.966 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

## 36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | | |
|---|---|---|
| **Lý Thị Thu Hồng** | **Tô Minh Chắng** | **Phạm Hoàng Việt** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 20 tháng 8 năm 2025* |